TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 337/2024/DS-PT
Ngày: 02-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;

Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2071/2024/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Bà Lê Thị T năm 1954;
2. Ông Ngô Văn T1 năm 1961;
Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn*: Ông Trần Bình T2, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người kháng cáo: Bà Lê Thị TÔng Ngô Văn T3 - nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Văn T3, bà Lê Thị T4 trình bày:

Khoảng năm 2010, vợ chồng ông bà là chủ đại lý bán tôm giống tại Tbắt đầu mua bán tôm sú giống với ông Trần Bình T5 thỏa thuận, Ông T2mua tôm giống tại cửa hàng của vợ chồng ông. Cuối vụ tôm thì ông T2sẽ trả nợ cho ông. Sau đó ông T2đều trả đủ tiền cho vợ chồng ông. Chỉ có lần năm 2016, ông T2mua tôm giống, còn nợ lại tổng số tiền 117.380.000 đồng đến nay không trả. Số nợ của ông T2được thể hiện tại hóa đơn bán hàng ghi ngày 20/11/2016 có chữ ký tên T(Lê Thị T6 góc dưới bên phải và có chữ ký tên của ông T2ở góc dưới bên trái.

Nội dung tờ hóa đơn này bao gồm những khoản nợ như sau: Trước đó tiền nợ cũ mà ông T2còn nợ vợ chồng ông là 80.000.000 đồng; ngày 21/11/2016 ông T2mua tôm, nợ số tiền 50.560.000 đồng; ngày 26/11/2016, ông T2mua tôm, nợ số tiền 11.820.000 đồng. Tổng cộng là 142.380.000 đồng.

Đến ngày 15/7 không nhớ năm, ông T2trả 25.000.000 đồng. Còn nợ lại 117.380.000 đồng đến nay không trả. Do đó, vợ chồng ông khởi kiện, yêu cầu ông Trần B T2 phải trả cho vợ chồng ông số tiền 117.380.000 (Một trăm mười bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn) đồng và không yêu cầu tính lãi.

Đối với 01 tờ hóa đơn và giấy thanh toán nợ mà ông T2cung cấp, ông đều thừa nhận chữ ký của mình trong những tờ văn bản này. Đối với tờ hóa đơn không ghi ngày tháng năm, ông T2trả 40.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng là do ông viết. Sau khi ông T2trả 25.000.000 đồng thì ông có bớt số lẻ nên tính chẵn số tiền ông T2còn nợ ông là 100.000.000 đồng, sau đó thì ông T2trả thêm 40.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Như vậy, tại tờ hóa đơn ông T2cung cấp thì ông có nhận đủ 65.000.000 đồng của ông T7 ra tại tờ hóa đơn này, ông đã ghi nhầm năm 2016 thành năm 2017. Ngày trong tờ hóa đơn này phải là ngày 21/11/2016, nợ 50.560.000 đồng và ngày 26/11/2016, nợ 11.820.000 đồng. Còn tờ giấy thanh toán nợ ngày 24/8/2017 và 05/9/2017, đoạn đầu là do ông T8. Ông nhận đủ 60.000.000 đồng và có ký tên vào giấy thanh toán nợ này cho 02 lần nhận tiền, mỗi lần 30.000.000 đồng. Nhưng đây là khoản tiền mà ông T2trả cho khoản nợ 117.450.000 đồng tại 01 tờ hóa đơn khác không ghi ngày tháng năm để trả cho khoản nợ 117.450.000 đồng có nội dung thể hiện ông T2trả 102.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng thì ông bỏ luôn không đòi nữa. Những khoản nợ mua bán trước đó thì ông T2đã thanh toán xong. Như vậy, ông T2hiện còn nợ lại ông 117.380.000 đồng tại tờ hóa đơn ngày 20/11/2016.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2024 và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần B T2trình bày:

Trước đây rất lâu, ông có mua tôm giống của bà T9 T1Nhưng sau đó ông đã trả nợ xong, không còn nợ nần gì đối với bà T9 T1. Đối với tờ hóa đơn bán hàng ghi ngày 20/11/2016 mà nguyên đơn cung cấp, ông cho rằng mình không có giữ tờ hóa đơn này nhưng thừa nhận chữ ký tên T2ở góc dưới bên trái của tờ hóa đơn là do ông ký. Tuy nhiên, ông cung cấp 01 tờ hóa đơn và 01 giấy thanh toán nợ viết tay chứng minh đã trả đủ tiền cho phía bà T9 T1cụ thể như sau:

- 01 tờ hóa đơn bán hàng của TRƯỜNG THỊNH, không có ghi ngày tháng năm. Tờ hóa đơn này do ông Ngô Văn T10. Đối với nội dung "20/11/2016 tiền cũ còn lại 80.000"; "21/11/2017 1264 50.560", "26/11/2017 295500 11820", đây là các khoản nợ cũ mà trước đây ông mua tôm giống còn nợ lại ông T1bà TTuy nhiên, do lúc đó ông T1là người viết hóa đơn có sự nhầm lẫn về ngày tháng năm, cụ thể số tiền nợ 50.560.000 đồng và 11.820.000 đồng được ghi ngày 21/11/2017 và 26/11/2017 là không đúng. Ngày chính xác phải là ngày 21/11/2016, khoản nợ 50.560.000 đồng và ngày 26/11/2016, khoản nợ 11.820.000 đồng. Tổng số nợ là 142.380.000 đồng, ông đã trả 25.000.000 đồng, còn nợ lại 117.380.000 đồng nhưng ông T1nói do bà con làm ăn không thuận lợi, ông cũng trả tiền cho ông T1sớm nên ông T1bớt cho ông số lẻ 17.380.000 đồng, còn tính chẵn nợ là 100.000.000 đồng. Sau đó ông trả thêm 40.000.000 đồng nên còn nợ lại 60.000.000 đồng. Toàn bộ tờ hóa đơn này do ông T1viết. Như vậy, theo tờ hóa đơn này, ông chỉ còn nợ lại 60.000.000 đồng.

- 01 tờ giấy viết tay "giấy thanh toán nợ", có 02 đoạn, đoạn đầu viết vào ngày 24/8/2017 có nội dung thể hiện ông đã trả cho ông Ngô Văn T3(Sáu Khấu) số tiền 30.000.000 đồng. Đoạn chữ viết tay phía trên là do ông viết, riêng đoạn "ngày 24/8/2017" cùng chữ ký, tên của ông K do ông T1viết và ký tên. Đoạn sau của tờ giấy thanh toán nợ có nội dung "- Hôm nay: ngày 05-9-2017 (nhằm ngày 15-07-2017al) tôi có nhận đủ 30.000.000 đ của anh B1 T3Số tiền còn lại trả dần vào những năm sau". Đoạn này do ông viết và ông T1viết mục "Người nhận" và ký tên, ghi tên 6 Khấu phía dưới. Như vậy, theo giấy thanh toán nợ này thì ông đã trả cho ông T11 lần, mỗi lần 30.000.000 đồng là đã trả xong số nợ cho bà T9 T1

Đối với nội dung "số tiền còn lại trả dần vào những năm sau" tại giấy thanh toán nợ này (lần trả tiền vào ngày 05/9/2017), ông cho rằng do ông T1hứa hẹn sau khi ông trả đủ số tiền này, ông T1sẽ bán tôm giống và cho ông thiếu nợ tiếp nên ông phải ghi câu đó như một sự hứa hẹn cho tương lai. Nhưng sau ngày đó, ông tiếp xúc với ông T1thì thấy ông T1không thành thật nên ông không còn mua tôm giống ở cơ sở của ông T1bà Tthêm một lần nào nữa. Thậm chí sau này khi ông T1sang nhà ông dự đám cưới, ông T1còn mượn của vợ ông số tiền

2.000.000 đồng đến nay chưa trả. Hiện ông không có yêu cầu ông T1trả số nợ này nhưng ông kể ra để thể hiện việc ông đã không còn nợ nần gì với ông T1mà còn cho ông T1mượn lại tiền. Ngoài ra, ông không biết gì về 02 tờ hóa đơn ghi số tiền nợ 132.830.000 đồng và 117.450.000 đồng mà ông T1và bà T12 cấp do đây là hóa đơn mà bà T9 T1tự viết.

Do đó, ông xác định hiện ông không còn nợ tiền của bà T9 T1và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T13 Ngô Văn T1về việc buộc bị đơn ông Trần B T2trả số tiền nợ 117.380.000 (một trăm mười bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên tiền lãi chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/4/2024, nguyên đơn bà Lê Thị Tông Ngô V T1kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo: nguyên đơn bà Lê Thị T13 Ngô Văn T1yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, kháng cáo và trình bày nguyên đơn và bị đơn mua bán tôm giống, các lần mua bán đo nguyên đơn tự ghi trong sổ và nguyên đơn giữ sổ này, việc mua bán giữa các bên chỉ có 01 hóa đơn với số tiền nợ là 117.380.000 đồng là có ông T2(người mua) cùng ký tên, nguyên đơn cũng đồng ý giảm cho bị đơn 17.380.000 đồng. Còn đối với các hóa đơn do bị đơn cung cấp thì bị đơn đã trả tiền rồi.

Bị đơn cho rằng có thiếu nhưng đã trả đủ tiền nên không đồng ý nội dung khởi kiện, kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Tông Ngô Văn T14, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Tông Ngô Văn T14; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Tông Ngô V T1kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Lê Thị T15 ông Ngô Văn T14 khởi kiện bị đơn ông Trần B T2yêu cầu trả số tiền nợ 117.380.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có giao dịch mua bán tôm giống với nhau vào năm 2016 trở về trước. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đã thỏa thuận và trả đủ tiền cho nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của bà Lê Thị T15 ông Ngô Văn T14, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện và cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 hóa đơn bán hàng ngày 20/11/2016 có chữ ký tên của ông T2ở góc dưới bên trái. Nội dung tờ hóa đơn này bao gồm những khoản nợ như sau: Tiền nợ cũ của ông T2là 80.000.000 đồng, ngày 21/11/2016, nợ số tiền 50.560.000 đồng, ngày 26/11/2016, nợ số tiền 11.820.000 đồng. Tổng cộng là 142.380.000 đồng. Ngày 15/7 (không nhớ năm), ông T2đã trả được 25.000.000 đồng, còn nợ lại 117.380.000 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp thêm chứng cứ là 01 tờ hóa đơn không ghi ngày tháng năm thể hiện ông T2nợ 117.450.000 đồng, trả 102.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng để chứng minh rằng số tiền 125.000.000 đồng ông T2trả là trả cho khoản nợ tại tờ hóa đơn này, không phải trả cho khoản nợ tại tờ hóa đơn ngày 20/11/2016.

[2.2] Bị đơn cung cấp chứng cứ là 01 hóa đơn và 01 giấy thanh toán nợ thể hiện việc ông T2đã trả xong cho ông T1tổng số tiền 125.000.000 đồng (đã được ông T1bớt số tiền 17.380.000 đồng) để chứng minh ông T2đã trả xong nợ, không còn nợ nguyên đơn. Ông T1thừa nhận nội dung trong tờ hóa đơn do ông

T2cung cấp là do ông T1viết và cũng thừa nhận có sự nhầm lẫn khi viết các khoản nợ "21/11/2017" số nợ 50.560.000 đồng, "26/11/2017" số nợ 11.820.000 đồng, ngày chính xác phải là ngày 21/11/2016, khoản nợ 50.560.000 đồng và ngày 26/11/2016, khoản nợ 11.820.000 đồng. Ông T1thừa nhận đã nhận đủ 65.000.000 đồng như nội dung tờ hóa đơn thể hiện, có bớt số tiền lẻ cho ông T2. Ông T1cũng thừa nhận chữ ký tên của mình tại giấy thanh toán nợ mà ông T2cung cấp và thừa nhận có nhận đủ 60.000.000 đồng như nội dung giấy thanh toán nợ đã thể hiện.

[2.3] Qua đối chiếu các chứng cứ mà các bên cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng các khoản nợ được liệt kê tại tờ hóa đơn mà ông T2cung cấp là trùng khớp với các khoản nợ tại hóa đơn bán hàng ngày 20/11/2016 mà ông T1bà Tcung cấp. Tổng số tiền ông T2còn nợ theo tờ hóa đơn ngày 20/11/2016 là 142.380.000 đồng, sau khi bớt số tiền 17.380.000 đồng (ông T1thừa nhận có bớt số tiền này) thì ông T2còn nợ 125.000.000 đồng và ông T2đã trả đủ tiền cho ông T14 Trong khi đó, nội dung các khoản nợ được liệt kê tại tờ hóa đơn không ghi ngày tháng năm do ông T1cung cấp ghi số tiền nợ 117.450.000 đồng thì không trùng khớp với tờ hóa đơn mà ông T2cung cấp. Việc trả tiền của bị đơn được thực hiện sau thời gian hóa đơn chốt số tiền nợ 117.380.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T13 Ngô Văn T1là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

[4] Nguyên đơn bà Lê Thị Tông Ngô Văn T14 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Tông Ngô Văn T14 được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Tông Ngô Văn T14.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự; các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T13 Ngô Văn T1về việc buộc bị đơn ông Trần B T2trả số tiền nợ 117.380.000 (một trăm mười bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Nguyên đơn bà Lê Thị Tông Trần B2 T2được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Tông Trần B2 T2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Ba Tri;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng